

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIỀN

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội

MST: 0500578254

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2018

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
- Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Nơi nhận báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		219.704.396.651	119.757.607.009
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.206.971.864	658.954.686
1	Tiền	111		21.206.971.864	658.954.686
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153.461.337.108	79.171.306.730
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	40.521.798.654	33.132.690.487
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.916.392.502	22.030.148.513
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5		6.900.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	112.600.944.771	17.803.282.797
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.10	(1.577.798.819)	(694.814.461)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.7	44.338.839.501	37.127.299.542
9	Hàng tồn kho	141		44.338.839.501	37.127.299.542
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		697.248.178	2.800.046.051
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	26.298.056	68.176.299
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		669.046.717	2.729.966.348
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.903.405	1.903.404
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.558.752.591	119.850.317.981
I Các khoản phải thu dài hạn	210			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II Tài sản cố định	220		23.313.742.385	31.194.004.652
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	23.313.742.385	31.194.004.652
- Nguyên giá	222		30.616.705.147	36.778.368.556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.302.962.762)	(5.584.363.904)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		227.000.000
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			227.000.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	16.714.285.714	81.334.285.714
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.9		
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.9		47.914.285.714
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	16.714.285.714	33.420.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.530.724.492	7.095.027.615
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	3.530.724.492	7.095.027.615
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		263.263.149.242	239.607.924.990

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Số đầu năm
1		2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ		300		75.892.924.876	78.887.445.063
I	Nợ ngắn hạn	310		67.553.752.215	68.415.195.478
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	22.406.305.771	21.936.555.174
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4.828.778.968	5.059.574.857
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	6.337.779.115	1.227.902.963
4	Phải trả người lao động	314			
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	80.000.000	80.000.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8.280.827	
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	32.911.329.605	39.129.884.555
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		981.277.929	981.277.929
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		8.339.172.661	10.472.249.585
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	8.339.172.661	10.472.249.585
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

254
 TY
 AN
 TIEN
 PHA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

1	2	3	4	5
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.370.224.366	160.720.479.927
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19	187.370.224.366	160.720.479.927
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.520.000.000	155.520.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.162.555.858	1.162.541.116
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.687.668.508	4.037.938.811
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		4.037.938.811	8.847.707
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.649.729.697	4.029.091.104
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		263.263.149.242	239.607.924.990

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà Thương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Văn Hùng

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Khánh Trinh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	31.194.026.009	33.592.840.673	116.158.227.021	105.782.034.736
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		96.974.745		474.574.672	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.097.051.264	33.592.840.673	115.683.652.349	105.782.034.736
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	27.528.403.149	33.493.463.145	100.222.491.165	92.932.210.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.568.648.115	99.377.528	15.461.161.184	12.849.824.277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	21.585.810.709	272.252.068	22.419.675.084	342.432.342
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.055.715.761	1.184.376.408	4.104.387.785	4.467.519.676
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.055.715.761	1.193.413.383	4.104.387.785	4.467.519.676
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	112.476.503	112.542.238	714.710.664	613.481.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	1.007.484.832	1.044.436.086	2.774.418.504	2.638.243.274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.978.781.728	(1.969.725.136)	30.287.319.315	5.473.011.894
11. Thu nhập khác	31	6.7	16.455.866.503	120.068.536	21.761.866.871	974.356.197
12. Chi phí khác	32	6.8	13.467.163.307	154.487.980	18.390.726.181	1.194.331.568
13. Lợi nhuận khác	40		2.988.703.196	(34.419.444)	3.371.140.690	(219.975.371)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.967.484.924	(2.004.144.580)	33.658.460.005	5.253.036.523
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	5.303.654.117	(383.233.833)	7.008.730.309	1.263.595.501
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.663.830.808	(1.620.910.747)	26.649.729.697	3.989.441.022
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.333	(104)	1.717,1	257,0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà Thương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Văn Hùng

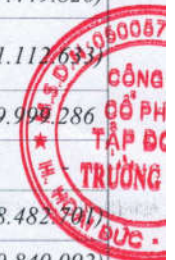
Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Khánh Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.658.460.005	5.253.036.523
2. Điều chỉnh cho các khoản			33.967.238.419	8.652.487.845
- Khấu hao TSCĐ	02		4.208.725.586	3.200.365.667
- Các khoản dự phòng	03		882.984.358	652.958.401
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(1.751.266)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		24.771.140.690	342.432.342
- Chi phí lãi vay	06		4.104.387.785	4.458.482.701
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.625.698.424	13.905.524.368
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79.970.216.862)	9.418.859.332
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.211.539.959)	(937.449.820)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.157.138.916)	(9.751.112.633)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.564.303.123	2.559.999.286
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.987.919.708)	(4.458.482.701)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(2.335.830.567)	(2.750.840.092)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.472.644.465)	7.986.497.740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.836.854.546)	(6.124.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.339.399.906	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.900.000.000)	(10.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	3.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(7.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		64.620.000.000	17.355.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.016.671.233	342.432.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59.239.216.593	(2.527.022.203)



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		70.523.700.856	78.922.956.983
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(76.742.255.806)	(81.778.678.635)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4.665.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.218.554.950)	(7.521.321.652)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20.548.017.178	(2.061.846.115)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		658.954.686	2.720.800.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		21.206.971.864	658.954.686

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Thương

Kế toán trưởng

Vũ Văn Hùng



Chủ tịch HĐQT

Lê Khánh Trình



I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANG NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Tiền (Được chuyển đổi từ Công ty cổ phần may Phú Thành) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hạch toán độc lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp, được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy phép kinh doanh lần đầu số 0500578254 ngày 15 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần 8 ngày 06 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 06 tháng 12 năm 2018 là 155.520.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm tỷ, năm trăm hai mươi triệu đồng chẵn) tương đương 15.552.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và thương mại hàng may mặc, kinh doanh buôn bán xăng dầu, bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 ngày 06 tháng 12 năm 2018, ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

1. *May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;*

2. *Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;*

3. *Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tế bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn tổng hợp;*

4. *Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: San lấp mặt bằng;*

5. *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;*

6. *Bán buôn thực phẩm; chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh*

7. *Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo; , ,*

8. *Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa.*

9. *Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê*

10. *Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác*

11. *Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác*

12. Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì

13. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

14. Bán buôn kim loại và quặng kim loại

15. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

16. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

17. Hoạt động viễn thông khác

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Năm 2018 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Lựa chọn tỷ giá hối đoái áp dụng theo quy định của Ngân hàng VCB

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Lãi suất theo ngân hàng thương mại

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng Nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm tài chính sau.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết và phân công người chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị gốc;
- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn trả nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

- Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Tuân thủ theo CM kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ theo CM kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của công ty.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ;
- Xác định giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	607.743.816	486.789.637
Tiền gửi ngân hàng	20.599.228.048	172.179.791
- Tiền gửi ngân hàng VND	20.595.775.173	168.526.318
- Tiền gửi ngân hàng USD	3.452.875	3.653.473
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	21.206.971.864	658.969.428

V.3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	40.521.798.654	33.132.690.487
- Công ty Cổ Phần Đầu tư K&G Việt Nam		1.099.540.865
- Công ty TNHH Thương mại NTG Việt Nam	813.824.672	4.580.256.920
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Quang Minh	2.285.173.856	2.285.173.856
- Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vinh Hưng	13.917.494.837	4.481.025.444
- Công ty cổ phần phụ liệu may mặc VTC		3.697.855.651
- Công ty TNHH Thiên Hoàng Anh	9.317.848.295	5.050.838.113
- Công ty CP Melange Việt Nam	2.287.730.973	151.480.961
- Công ty CP TM quốc tế Alena Việt Nam	1.801.976.417	
- Công ty CP dệt may Hưng Việt	2.633.131.989	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.464.617.615	11.786.518.677
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng (a+b)	40.521.798.654	33.132.690.487

V.4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.916.392.502	22.030.148.513
- Công ty Cổ phần phụ liệu may mặc VTC		12.523.575.000
- Công ty cổ phần lữ hành Quốc tế Đại Minh		8.565.945.400
- Công ty cổ phần tập đoàn BĐS Hoàng Gia		543.000.000
- Công ty Kiến trúc Công trình	1.000.000.000	
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	916.392.502	397.628.113
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Cộng (a+b)	1.916.392.502	22.030.148.513

05. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
+ Ông Tạ Duy Tuấn			6.900.000.000	
b) Dài hạn				

V.6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	112.600.944.771		17.803.282.191	
- Tạm ứng	972.000		75.518.892	
- Phải trả, phải nộp khác (dư nợ TK 3383)			2.026.313	
- Phải thu khác	112.599.972.771		17.725.736.986	
+ Ông Nguyễn Quang Dũng			17.645.000.000	
+ Tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty CP đầu tư phát triển Hướng Dương	44.400.000.000			
+ Tiền đặt cọc mua cổ phần Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đồng Mô	68.199.972.771			
+ Các đối tượng khác			80.736.986	
b) Dài hạn				
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

V.7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên vật liệu	8.117.184.216		9.784.199.530	
Công cụ, dụng cụ	571.366.266		290.845.526	
Chi phí SXKD dở dang	151.541.688		87.314.550	
Thành phẩm nhập kho	14.295.730.587		16.095.101.740	
Hàng hóa	21.203.016.744		10.869.838.196	
Cộng	44.338.839.501		37.127.299.542	

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối năm:
- Nguyên nhân, hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ vào cuối năm

V.8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên)			227.000.000	
+ Mua sắm			227.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIẾN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý IV

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

5.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị	16.714.285.714	-	81.334.285.714	-
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	- (*)	47.914.285.714	- (*)
+ Công ty cổ phần dệt may Phú Vinh Hưng - Tỷ lệ 47,5% (3.800.000CP) - Đã thoái 28% CP			40.714.285.714	
+ Công ty Cổ phần Melange Việt Nam - Tỷ lệ 48% (720.000CP)	0		7.200.000.000	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.714.285.714	(*)	33.420.000.000	- (*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển 299 - Tỷ lệ 15% (3.000.000CP)			30.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Dệt may Supertex - Tỷ lệ 19%			3.420.000.000	
+ Công ty cổ phần dệt may Phú Vinh Hưng - Tỷ lệ 19,5% (1.560.000CP)	16.714.285.714			

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết, liên doanh trong năm:

- + Công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại hàng dệt kim như tất, quần áo....
- + Công ty CP Melange Việt Nam là công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại các mặt hàng thời trang...

- Các giao dịch của yếu của Công ty với các công ty liên doanh liên kết trong năm:

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tại chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIẾN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý IV

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

V.10 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu ngắn hạn						
- Báo đầu tư	22.000.110	22.000.110	0	22.000.110	15.400.077	(6.600.033)
- Công ty Cổ phần Thời Trang 4U	44.312.800	44.312.800	0	44.312.800	31.018.960	(13.293.840)
- Công ty TNHH Thẻ Thao Đức Trung	504.599	504.599	0	-	-	-
- Công ty TNHH liên doanh Sommer Paris	12.950.000	12.950.000	0	-	-	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Q&G Việt Nam	59.967.241	59.967.241	0	59.967.241	41.977.069	(17.990.172)
- Công ty TNHH Trường Thọ Phát	118.898.819	-	(118.898.819)	118.898.819	83.229.173	(35.669.646)
- Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Shin Hwa Việt Nam	146.901.900	146.901.900	0	146.901.900	102.831.330	(44.070.570)
- Công ty TNHH Vải Giấy Thanh Cường	1.458.900.000	-	(1.458.900.000)	1.458.900.000	1.021.230.000	(437.670.000)
- Công ty TNHH Ecogarden Việt Nam	139.520.200	139.520.200	0	139.520.200	-	(139.520.200)
Cộng	2.003.955.669	426.156.850	(1.577.798.819)	1.990.501.070	1.295.686.609	(694.814.461)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIẾN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý IV
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018**V.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.400.000	33.472.088.556	3.274.880.000		36.778.368.556
Tăng trong kỳ		11.708.840.000	2.128.014.546		13.836.854.546
- <i>Mua trong năm</i>		11.481.840.000	2.128.014.546		13.609.854.546
- <i>Tặng khác</i>		227.000.000			227.000.000
Giảm trong kỳ		19.998.517.955			19.998.517.955
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		19.998.517.955			19.998.517.955
Số dư cuối kỳ	31.400.000	25.182.410.601	5.402.894.546		30.616.705.147
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.635.737	5.215.949.496	354.778.671		5.584.363.904
Tăng trong kỳ	10.466.664	3.870.770.918	327.488.004		4.208.725.586
- <i>Số khấu hao trong kỳ</i>	10.466.664	3.870.770.918	327.488.004		4.208.725.586
- <i>Tặng khác</i>					
Giảm trong kỳ		2.490.126.728			2.490.126.728
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		2.490.126.728			2.490.126.728
Số dư cuối kỳ	24.102.401	6.596.593.686	682.266.675		7.302.962.762
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	17.764.263	28.256.139.060	2.920.101.329		31.194.004.652
2. Tại ngày cuối kỳ	7.297.599	18.585.816.915	4.720.627.871		23.313.742.385

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

V.12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	26.298.056	68.176.299
- Chi phí mua bảo hiểm	20.749.309	48.753.142
- Chi phí khác	5.548.747	19.423.157
b) Dài hạn	3.530.724.492	7.095.027.615
- Chi phí thuê tầng 3 tòa nhà SME Hoàng Gia	2.940.301.930	6.041.092.984
- Chi phí khác	590.422.562	1.053.934.631
Cộng	3.557.022.548	7.163.203.914

V.13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22.406.305.771	23.223.477.833	21.936.555.174	21.936.555.174
- Chi nhánh Công ty Dệt 19/05 Hà Nội			5.040.756.600	5.040.756.600
- Công ty cổ phần Dệt may Phú Vĩnh Hưng	1.887.257.845	1.887.257.845	9.622.272.573	9.622.272.573
- Công ty CP dịch vụ và phát triển thương mại Hà Nội	16.029.505.156	16.029.505.156		
- Công ty TNHH TOYOTA Hà Đông	1.600.000.000	1.600.000.000		
- Công ty TNHH may mặc và thương mại Phú Vĩnh Hưng	517.500.000	517.500.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.372.042.770	3.189.214.832	7.273.526.001	7.273.526.001
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	845.824.680	845.824.680	1.703.509.765	1.703.509.765
- Công ty TNHH Thịnh Phát	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Phú Mỹ			541.031.300	541.031.300
- Shaoxing Golden Gulf Import & Export.Co.LTD	395.759.680	395.759.680	409.151.604	409.151.604
- Các đối tượng khác	100.065.000	100.065.000	403.326.861	403.326.861
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.887.257.845	517.500.000	9.622.272.573	9.622.272.573
- Công ty cổ phần Dệt may Phú Vĩnh Hưng	1.887.257.845	517.500.000	9.622.272.573	9.622.272.573

V.14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.828.778.968	4.828.778.968	5.059.574.857	5.059.574.857
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP			868.000.000	868.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Phú Mỹ	2.428.516.100	2.428.516.100	2.430.796.100	2.430.796.100
- Công ty TNHH TM H&P Việt Nam	666.075.524	666.075.524	534.201.986	534.201.986
- Công ty TNHH Malis Việt Nam			667.701.430	667.701.430
- Công ty cổ phần đầu tư K&G Việt Nam	1.301.176.959	1.301.176.959		
- Đối tượng khác	433.010.385	433.010.385	558.875.341	558.875.341
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				

28
 CÔNG TY
 AN
 TIỀN
 P. H.

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	868.000.000	868.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP	868.000.000	868.000.000

V.15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	1.227.902.963	7.398.092.760	2.288.216.608	6.337.779.115
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	1.222.081.589	7.103.517.234	1.987.919.708	6.337.679.115
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		214.482.677	214.482.677	
- Thuế TNCN	1.500.000	12.100.000	13.500.000	100.000
- Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	
- Thuế khác	4.321.374	64.992.849	69.314.223	
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.903.404			

V.16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	80.000.000	80.000.000
- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2018	80.000.000	80.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	80.000.000	80.000.000

V.17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.280.827	
- Các khoản phải nộp BH cho lao động	8.280.827	
- Phải trả phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	8.280.827	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIẾN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý IV

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

V.18 .VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	32.911.329.605	32.911.329.605	70.523.700.856	76.742.255.806	39.129.884.555	39.129.884.555
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển- CN Quang Minh (1)	17.304.303.602	17.304.303.602	35.489.448.907	35.894.819.566	17.709.674.261	17.709.674.261
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương- CN Kinh Đô (2)	-	-	-	1.421.626.000	1.421.626.000	1.421.626.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (3)	14.354.026.003	14.354.026.003	32.634.251.949	38.278.810.240	19.998.584.294	19.998.584.294
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây (4)	-	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân Ông Tám	1.253.000.000	1.253.000.000	2.400.000.000	1.147.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	8.339.172.661	8.339.172.661	120.354	2.134.097.278	10.472.249.585	10.472.249.585
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hà Tây (4)	1.643.713.500	1.643.713.500	120.354	740.120.354	2.383.713.500	2.383.713.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển- CN Quang Minh (5)	1.080.074.547	1.080.074.547	-	270.000.000	1.350.074.547	1.350.074.547
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (6)	5.615.384.614	5.615.384.614	-	1.123.976.924	6.738.461.538	6.738.461.538
Cộng	41.250.502.266	41.250.502.266	70.523.821.210	78.876.353.084	49.602.134.140	49.602.134.140

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIẾN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý IV

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

V.19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	155.520.000.000	-	-	1.162.555.858	-	5.074.447.707	161.757.003.565
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						4.029.091.104	4.029.091.104
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác						5.065.600.000	5.065.600.000
Số dư cuối năm trước	155.520.000.000	-	-	1.162.555.858	-	4.037.938.811	160.720.494.669
Tăng vốn trong kỳ này							-
Lãi trong kỳ này						26.649.729.697	26.649.729.697
Tăng khác							-
Giảm vốn trong kỳ này							-
Lỗ do hoàn nhập trong kỳ này							-
Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	155.520.000.000	-	-	1.162.555.858	-	30.687.668.508	187.370.224.366

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	155.520.000.000	155.520.000.000
Cộng		155.520.000.000	155.520.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Quý 4/2018	Quý 4/2017
		VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		155.520.000.000	155.520.000.000
- Vốn góp tăng trong năm			
- Vốn góp giảm trong năm			
- Vốn góp cuối năm		155.520.000.000	155.520.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d) Cổ phiếu		Quý 4/2018	Quý 4/2017
		VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.552.000	15.552.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.552.000	15.552.000
- Cổ phiếu phổ thông		15.552.000	15.552.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15.552.000	15.552.000
- Cổ phiếu phổ thông		15.552.000	15.552.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần		
đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Quý 4/2018	Quý 4/2017
		VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế		20.663.830.808	(1.620.910.747)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu			
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm		15.552.000	15.552.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.329	(104)

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.162.555.858	1.162.555.858
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	1.162.555.858	1.162.555.858

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
a) Tổng doanh thu	31.194.026.009	33.592.840.673
- Doanh thu bán, gia công quần áo	4.096.404.584	10.282.692.283
- Doanh thu bán các loại vải, sợi	16.541.274.836	15.588.574.642
- Doanh thu bán bút tất	7.603.121.881	6.679.203.132
- Doanh thu khác	2.953.224.708	1.042.370.616
Cộng	31.194.026.009	33.592.840.673
b) Doanh thu với các bên liên quan		
c) Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	96.974.745	
02 - Giá vốn hàng bán	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
- Giá vốn bán, gia công quần áo	3.177.881.570	8.897.198.183
- Giá vốn bán các loại vải, sợi	15.780.841.450	15.296.150.026
- Giá vốn hàng bán bút tất	6.890.891.910	
- Giá vốn hàng hóa khác	1.678.788.219	9.300.114.936
Cộng	27.528.403.149	33.493.463.145
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	185.810.709	272.252.068
- Lãi từ hoạt động đầu tư	21.400.000.000	
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	21.585.810.709	272.252.068

04. Chi phí tài chính	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
- Lãi tiền vay ngân hàng	1.055.715.761	1.184.376.408
- Chi phí hoạt động đầu tư		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	1.055.715.761	1.184.376.408
05. Chi phí bán hàng	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	28.260.630	50.123.938
+ Chi phí nhân công quản lý	28.260.630	50.123.938
+ Chi phí trả trước, khấu hao		
- Chi phí bán hàng khác bằng tiền	84.215.873	62.418.300
Cộng	112.476.503	112.542.238
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	282.372.794	382.978.040
+ Chi phí nhân viên quản lý	156.598.166	212.877.193
+ Chi phí trả trước, khấu hao	125.774.628	170.100.847
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	725.112.038	661.458.046
Cộng	1.007.484.832	1.044.436.086
07. Thu nhập khác	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
- Thu nhập từ thanh lý bán TSCĐ	16.454.540.761	
- Các khoản thu nhập khác	1.325.842	120.068.536
Cộng	16.455.866.603	120.068.536
08. Chi phí khác	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	12.906.029.472	
- Chi phí khác		
- Các khoản lãi nộp chậm, khác	2.274.723	154.487.980
Cộng	12.908.304.195	154.487.980

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	25.967.484.924	(2.004.144.580)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	537.302.007	87.975.409
Các khoản điều chỉnh tăng		87.975.409
-Chi phí không hợp lệ	537.302.007	87.975.409
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	26.504.786.931	(1.916.169.171)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.300.957.386	(383.233.834)
09 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Chi phí hàng hóa đã bán	12.330.763.296	13.279.654.321
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.936.938.124	9.780.893.832
Chi phí nhân công	647.042.189	718.062.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	853.310.878	709.120.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.839.920	190.039.700
Chi phí dự phòng	506.060.884	555.294.261
Chi phí bằng tiền khác	485.584.555	221.814.740
Cộng	23.952.539.846	25.454.879.864

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1 - Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Lũy kế đến	Lũy kế đến
	31/12/2018	31/12/2017
- Tiền thu từ đi vay ngắn hạn tại ngân hàng	68.123.700.856	78.922.956.983
- Tiền thu từ đi vay dài hạn tại ngân hàng	120.354	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	2.400.000.000	
Cộng	70.523.821.210	78.922.956.983
2 - Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Lũy kế đến	Lũy kế đến
	31/12/2018	31/12/2017
- Tiền trả nợ gốc vay ngắn hạn ngân hàng	75.595.255.806	81.778.678.635
- Tiền trả nợ gốc vay dài hạn ngân hàng	2.134.097.278	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	1.147.000.000	
Cộng	78.876.353.084	81.778.678.635

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

8.3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

- Công ty đã chuyển nhượng thành công 28% cổ phần trong 47,5% cổ phần tại Công ty cổ phần dệt may Phú Vĩnh Hưng. Đến ngày 31/12/2018 Công ty Cổ phần tập đoàn Trường Tiền sở hữu 19,5% vốn góp của Công ty cổ phần dệt may Phú Vĩnh Hưng. Do đó, từ ngày 31/12/2018 Công ty cổ phần dệt may Phú Vĩnh Hưng trở thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2911/2018/NQ-HĐQT/MPT ngày 29/11/2018 Công ty đã thoái toàn bộ 48% số cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Melange Việt Nam. Việc thoái vốn đã hoàn thành ngày 30/11/2018.

- Công ty đã thoái toàn bộ 15% số cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần đầu tư phát triển 299 tương đương 3.000.000CP. Việc thoái vốn đã hoàn thành ngày 29/12/2018.

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ngày 31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Giá trị ghi sổ	174.329.715.289	16.714.285.714	191.044.001.003
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.206.971.864		21.206.971.864
Phải thu khách hàng	40.521.798.654		40.521.798.654
Đầu tư		16.714.285.714	16.714.285.714
Phải thu khác	112.600.944.771		112.600.944.771
Tài sản tài chính khác			
Trừ:	(1.577.798.819)	-	(1.577.798.819)
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.577.798.819)		(1.577.798.819)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng	175.907.514.108	16.714.285.714	192.621.799.822
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	32.911.329.605	8.339.172.661	41.250.502.266
Phải trả người bán	22.406.305.771		22.406.305.771
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	8.280.827		8.280.827
Tổng cộng	55.325.916.203	8.339.172.661	63.665.088.864
Chênh lệch thanh khoản thuần	120.581.597.905	8.375.113.053	128.956.710.958
Ngày 01/01/2018			
Giá trị ghi sổ	55.492.915.793	88.497.489.627	143.990.405.420
Tiền và các khoản tương đương tiền	658.969.428		658.969.428
Phải thu khách hàng	33.132.690.487		33.132.690.487
Đầu tư		81.334.285.714	81.334.285.714
Phải thu khác	21.701.255.878		21.701.255.878
Tài sản tài chính khác		7.163.203.913	7.163.203.913
Trừ:	694.814.461	-	694.814.461
Dự phòng phải thu khó đòi	694.814.461		694.814.461
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng	54.798.101.332	88.497.489.627	143.295.590.959
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	39.129.884.555	10.472.249.585	49.602.134.140
Phải trả người bán	21.936.555.174		21.936.555.174
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả			
Tổng cộng	61.066.439.729	10.472.249.585	71.538.689.314
Chênh lệch thanh khoản thuần	(6.268.338.397)	78.025.240.042	71.756.901.645

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIẾN

Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý IV

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	6.900.000.000	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	151.544.944.606	50.241.158.217	151.544.944.606	50.241.158.217	6.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.227.972.670	9.895.073.666	4.227.972.670	9.895.073.666	
Tài sản tài chính khác	16.714.285.714	81.334.285.714	(*)	(*)	(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	21.206.971.864	658.969.428	21.206.971.864	658.969.428	
Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tổng cộng	193.694.174.854	149.029.487.025	(*)	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	41.250.502.266	49.602.134.140	41.250.502.266	49.602.134.140	
Phải trả người bán	22.406.305.771	21.936.555.174	22.406.305.771	21.936.555.174	
Phải trả khác	8.280.827		8.280.827	8.280.827	
Tổng cộng	63.665.088.864	71.538.689.314	63.665.088.864	71.546.970.141	

(*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

THƯỜNG TIẾN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG TIẾN
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8.6 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.7 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Dệt may Phú Vĩnh Hưng	Đầu tư vào công ty khác	19,5%

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Đơn vị tính:
		Giá trị
Công ty cổ phần Dệt may Phú Vĩnh Hưng	Mua hàng hóa, dịch vụ	41.893.197.569
	Trả tiền	49.628.212.297

b) Lương chi trả trong quý 4/2018 cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Tiền lương Ban tổng giám đốc	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Lương của Ban tổng giám đốc	58.034.000	22.012.000

8.8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần May Phú Thành đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.10 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.


Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

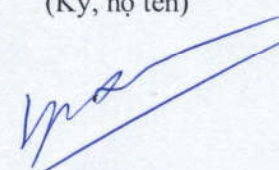
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hà Thương


Vũ Văn Hùng




Lê Khánh Trinh